Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết Việt Nam

Thân Thị Thu Thuỷ
Trương Mỹ Kim

Ngày nhận: 16/03/2017 Ngày nhận bản sửa: 04/07/2017 Ngày duyệt đăng: 20/07/2017

Mục tiêu bài nghiên cứu nhằm phân tích ảnh hưởng của các nhân tố nội tại và nhân tố vĩ mô của nền kinh tế đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Đặc biệt, xem xét ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính 2008- 2010 đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với hai mô hình hồi quy là mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model- FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model- REM) để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố và khủng hoảng tài chính 2008-2010 đối với tỷ suất sinh lợi thông qua tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA). Kết quả hồi quy cho thấy, bên cạnh các nhân tố có ảnh hưởng tương tự nhau đối với ROE, ROA như thu nhập từ lãi, thu nhập ngoài lãi, lạm phát có ảnh hưởng tích cực, cho vay khách hàng có ảnh hưởng tiêu cực đến cả ROA và ROE thì cũng có các nhân tố ảnh hưởng khác nhau đến ROA, ROE như vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng tích cực đến ROA nhưng có ảnh hưởng tiêu cực đến ROE, tiền gửi khách hàng và tính thanh khoản có ảnh hưởng tiêu cực đến ROA nhưng không có tác động đến ROE. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy khủng hoảng tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam với độ trễ nhất định.
Từ khóa: Tỷ suất sinh lợi; tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản; tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu; các nhân tố ảnh hưởng; khủng hoảng tài chính; ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết Việt Nam

1. Giới thiệu

Tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết là một trong những nhân tố quyết định đối với sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng. Đây là nhân tố then chốt để các NHTMCP niêm yết Việt

© Học viện Ngân hàng
ISSN 1859 - 011X

Nam có thể nâng cao vị thế cạnh tranh và đóng góp tích cực vào sự ổn định của ngành Ngân hàng cũng như hệ thống tài chính quốc gia. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại NHTMCP niêm yết luôn là vấn đề được quan tâm. Tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết là một trong những nhân tố quyết định đối với sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng. Đây là nhân tố then chốt để các NHTMCP niêm yết Việt Nam có thể nâng cao vị thế cạnh tranh và đóng góp tích cực vào sự ổn định của ngành Ngân hàng cũng như hệ thống tài chính quốc gia. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại NHTMCP niêm yết luôn là vấn đề được quan tâm.

2. Các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại

Nghiên cứu của Fadzlan Sufian và Royfaizal Razali Chong (2008) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại 24 ngân hàng Philippines trong giai đoạn 1990- 2005 thông qua tỷ số ROA. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng- dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ cho vay, chi phí hoạt động có tương quan nghịch với tỷ suất sinh lợi, trong khi thu nhập ngoài lãi và tỷ lệ vốn hóa- giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và lạm phát có tương quan thuận đến tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng.

Nghiên cứu của Sufian, F. (2011) sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 1992- 2003 để ước lượng các nhân tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại 11 NHTM ở Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, biến dự phòng rủi ro, chi phí chung, khủng hoảng tài chính Châu Á 1997- 1998 có tác động tiêu cực đến tỷ số ROA trong khi cho vay khách hàng, thu nhập ngoài lãi, lạm phát, vốn hóa TTCK tác động tích cực đến ROA, ROE, riêng khủng hoảng tài chính, tỷ số tập trung ảnh hưởng đến ROA nhưng không ảnh hưởng đến ROE.

Deger Alper và Adem Anbar (2011) nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đặc trưng của ngân hàng và các nhân tố vĩ mô đến tỷ suất sinh lợi tại 10 ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán (SGDCK) Istanbul trong giai đoạn 2002- 2010. Kết quả kiểm định cho thấy quy mô ngân hàng có mối quan hệ tương quan thuận với cả ROA và ROE. Trong khi cho vay khách hàng có mối tương quan nghịch với ROA, chỉ số thu nhập ngoài lãi của ngân hàng lại có tương quan thuận với ROA. Trong các biến số thuộc môi trường vĩ mô, kết quả kiểm định cho thấy lãi suất thực có mối tương quan thuận với ROE, các nhân tố còn lại không có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng.

Andrew Munthopa Lipunga (2014) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTM niêm yết ở Malawi trong giai đoạn 2009-2012. Kết quả ước lượng cho thấy quy mô, tính thanh khoản và hiệu quả quản lý có ảnh hưởng đến ROA trong khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu lại không tác động. Về lợi suất đầu tư, quy mô ngân hàng, hiệu quả quản lý tương quan thuận, còn vốn chủ sở hữu tương quan nghịch với lợi suất đầu tư.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bài nghiên cứu thực hiện dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Fadzlan Sufian (2011) và Deger Alper và Adem Anbar (2011), trong đó, để đo lường ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, nhóm tác giả sử dụng biến giả và ước lượng mô hình lần lượt qua bốn trường hợp: (i) Không có biến giả khủng hoảng tài chính; (ii) có biến giả trước khủng hoảng tài chính DUMTRAN1; (iii) có biến giả trong khủng hoảng tài chính DUMCRIS; (iv) có biến giả sau khủng hoảng tài chính DUMTRAN2. Phương trình hồi quy như sau:

$$ROA_{i,t} = \alpha + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 CA_{i,t} + \beta_3 LA_{i,t} + \beta_4 LQD_{i,t} + \beta_5 DP_{i,t} + \beta_6 NIM_{i,t} + \beta_7 NII_{i,t} + \beta_8 RGDP_{i,t} + \beta_9 INF_{i,t} + \beta_{10} RI_{i,t} + \beta_{11} DUMTRAN1_{i,t} + \beta_{12} DUMCRIS_{i,t} + \beta_{13} DUMTRAN2_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

$$ROE_{i,t} = \alpha + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 CA_{i,t} + \beta_3 LA_{i,t} + \beta_4 LQD_{i,t} + \beta_5 DP_{i,t} + \beta_6 NIM_{i,t} + \beta_7 NII_{i,t} + \beta_8 RGDP_{i,t} + \beta_9 INF_{i,t} + \beta_{10} RI_{i,t} + \beta_{11} DUMTRAN1_{i,t} + \beta_{12} DUMCRIS_{i,t} + \beta_{13} DUMTRAN2_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng với phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động

Bảng 1. Mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Biến	Nhân tố	Cách tính	Nguồn
ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Bình quân vốn cổ phần	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
SIZE	Tổng tài sản	Log Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
CA	Vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
LA	Cho vay khách hàng	Cho vay khách hàng/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
LQD	Tính thanh khoản	Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
DP	Tiền gửi khách hàng	Tiền gửi khách hàng/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
NIM	Thu nhập từ lãi	Thu nhập ròng từ lãi cho vay/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
NII	Thu nhập ngoài lãi	Thu nhập ròng ngoài lãi cho vay/Tổng tài sản	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
RGDP	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội − Tỷ lệ lạm phát	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
INF	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
RI	Lãi suất thực	Lãi suất danh nghĩa − Tỷ lệ lạm phát	Deger Alper và Adem Anbar (2011)
DUMTRAN1		Biến giả trước khủng hoảng tài chính	Fadzlan Sufian (2011)
DUMCRIS	Khủng hoảng tài chính 2008-2010	Biến giả khủng hoảng tài chính	Fadzlan Sufian (2011)
DUMTRAN2		Biến giả sau khủng hoảng tài chính	Fadzlan Sufian (2011)

ngẫu nhiên (REM) đối với ROA và ROE trong bốn trường hợp để đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Trên cơ sở kết quả hồi quy, bài nghiên cứu sẽ lựa chọn mô hình FEM và REM có R^2 cao nhất để thực hiện kiểm định Hausman nhằm lựa chọn mô hình giải thích tốt hơn.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

- *Mẫu nghiên cứu*: Tính đến thời điểm 31/12/2016 có 09 NHTMCP niêm yết trên SGDCK TP.HCM và SGDCK Hà Nội là NHTMCP Sài Gòn Thương Tín, NHTMCP Á Châu, NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công Thương Việt Nam, NHTMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, NHTMCP Quốc dân, NHTMCP Quân đội, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Nguồn dữ liệu nghiên cứu: Nhóm các nhân tố nội tại được tính toán từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTMCP niêm yết Việt Nam giai đoạn 2004- 2016, còn các dữ liệu về các biến kinh tế vĩ mô của Việt Nam được thu thập từ website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Việt Nam tại địa chỉ: http://sbv.gov.vn và website của Tổng Cục Thống kê Việt Nam tại địa chỉ: http://gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217. Với 09 NHTMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2004- 2016, dữ liệu thu thập được trong nghiên cứu là 117 quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Biến ROA có giá trị trung bình là 1,12%; độ lệch chuẩn là 0,72% cho thấy mức độ tương đồng tương đối cao của ROA giữa các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Tương tự ROA, biến ROE cũng có mức tương đồng tương đối cao trong mẫu nghiên cứu với giá trị trung bình của ROE là 13,72% và độ lệch chuẩn 8,33%. Giá trị lớn nhất của ROA và ROE là 3,28% và 44,5%. Giá trị nhỏ nhất là 0.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Đơn vị tính: %

	Giá trị trung bình	GTNN	GTLN	Độ lệch chuẩn
ROA	1,12	0,00	3,28	0,72
ROE	13,72	0,00	44,50	8,33
SIZE	7,93	5,04	8,99	0,77
CA	9,95	3,70	71,21	9,13
LA	54,58	19,86	78,47	11,87
LQD	25,17	1,39	121,00	15,85
DP	65,11	16,02	92,81	14,43
NIM	2,88	1,20	8,55	1,04
NII	0,86	- 0,45	3,59	0,64
RGDP	6,50	5,03	8,46	1,10
INF	8,83	0,63	23,00	5,68
RI	2,99	-7,92	6,49	3,63

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu nghiên cứu dựa trên phần mềm Stata

- Phân tích tương quan giữa các biến ROA, SIZE, CA, LA, LQD, DP, NIM, NII, RGDP, INF, RI

Hệ số tương quan cho thấy mối tương quan thuận giữa các biến CA, LQD, NIM, NII, RGDP và INF. Ngược lại, các biến SIZE, LA, DP và RI có tương quan nghịch với ROA.

- Phân tích tương quan giữa các biến ROE, SIZE, CA, LA, LQD, DP, NIM, NII, RGDP, INF, RI

Giá trị các hệ số tương quan cho thấy mối tương quan thuận giữa ROE với SIZE, LQD, DP, NII, RGDP và INF. Các biến còn lại như CA, LA, NIM và RI có tương quan nghịch với ROE.

Theo kết quả kiểm định đa cộng tuyến VIF, hệ số phóng đại phương sai của các biến đều nhỏ hơn 10. Điều này có nghĩa là hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị các hệ số tương quan cho thấy mối tương quan thuận giữa ROE với SIZE, LQD, DP, NIM, NII, RGDP và INF. Các biến còn lại như CA, LA và RI có tương quan nghịch với ROE.

Theo kết quả kiểm định đa cộng tuyến VIF, hệ số phóng đại phương sai của các biến đều nhỏ hơn 10. Điều này có nghĩa là hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong dữ liệu nghiên cứu.

4.3. Kết quả nghiên cứu

Qua kiểm định Hausman, phương pháp tốt hơn được lựa chọn để ước lượng cho mô hình nghiên cứu thực nghiệm của nghiên cứu là REM. So sánh R^2 của bốn mô hình theo phương pháp REM, R^2 của REM4A cao nhất với giá trị 0,6794. Điều này có nghĩa là mô hình hồi quy ROA có biến giả sau

Bảng 3. Phân tích tương quan giữa biến ROA và các biến trong mô hình

	ROA	SIZE	CA	LA	LQD	DP	NIM	NII	RGDP	INF	RI
ROA	1,00										
SIZE	-0,23	1,00									
CA	0,35	-0,70	1,00								
LA	-0,49	0,39	-0,26	1,00							
LQD	0,14	-0,55	0,19	-0,34	1,00						
DP	-0,35	0,38	-0,47	0,44	-0,25	1,00					
NIM	0,18	-0,38	0,42	0,10	0,39	-0,15	1,00				
NII	0,63	-0,23	0,22	-0,30	0,25	-0,16	-0,03	1,00			
RGDP	0,29	-0,47	0,21	-0,24	0,33	-0,06	0,07	0,40	1,00		
INF	0,26	-0,09	0,05	-0,25	0,20	-0,26	0,14	0,11	-0,11	1,00	
RI	-0,14	0,12	-0,05	0,17	-0,15	0,13	-0,07	-0,06	0,16	-0,92	1,00

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu với phần mềm Stata

Bảng 4. Phân tích tương quan giữa biến ROE và các biến trong mô hình

	ROE	SIZE	CA	LA	LQD	DP	NIM	NII	RGDP	INF	RI
ROE	1,00										
SIZE	0,25	1,00									
CA	-0,33	-0,70	1,00								
LA	-0,26	0,39	-0,26	1,00							
LQD	0,08	-0,55	0,19	-0,34	1,00						
DP	0,03	0,38	-0,47	0,44	-0,25	1,00					
NIM	0,02	-0,38	0,42	0,10	0,39	-0,15	1,00				
NII	0,35	-0,23	0,22	-0,30	0,25	-0,16	-0,03	1,00			
RGDP	0,17	-0,47	0,21	-0,24	0,33	-0,06	0,07	0,40	1,00		
INF	0,23	-0,09	0,05	-0,25	0,20	-0,26	0,14	0,11	-0,11	1,00	
RI	-0,10	0,12	-0,05	0,17	-0,15	0,13	-0,07	-0,06	0,16	-0,92	1,00

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu với phần mềm Stata

khủng hoảng tài chính 2008- 2010 theo phương pháp REM giải thích được 67,94% sự biến động của ROA.

Qua kiểm định Hausman, phương pháp tốt hơn được lựa chọn để ước lượng cho mô hình nghiên cứu thực nghiệm của ROE là REM. So sánh R^2 của bốn mô hình, rõ ràng R^2 của REM4E cao nhất với giá trị 0,5917. Điều này có nghĩa là mô hình hồi quy REM đối với ROE có biến giả sau khủng hoảng tài chính 2008- 2010 giải thích được 59,17% sự biến động của ROE. Hệ số hồi quy ước lượng của REM4E sẽ được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đối với ROE.

Phương trình hồi quy đối với ROA và ROE:

ROA = - 0,391**DUMTRAN2 + 0,294**SIZE + 0,017**CA - 0,022***LA - 0,01***LQD + 0,194***NIM + 0,468***NII + 0,035*INF

ROE = - 38,364*** - 6,759***DUMTRAN2 + 6,335***SIZE - 0,232**CA - 0,312***LA + 3,154***NIM + 2,594**NII + 0,514*INF

Bảng 5. Kết quả hồi quy giữa biến phụ thuộc ROA và các biến độc lập

ROA	REM				FEM			
	REM1A	REM2A	REM3A	REM4A	FEM1A	FEM2A	FEM3A	FEM4A
SIZE	0,169	0,198	0,205*	0,294**	- 0,012	- 0,075	0,055	0,227
CA	0,011	0,011	0,015*	0,017**	0,011	0,010	0,015*	0,017**
LA	- 0,020***	- 0,021***	- 0,021***	- 0,022***	- 0,009	- 0,010	- 0,011*	- 0,009
LQD	- 0,010***	- 0,010***	- 0,010***	- 0,010***	- 0,011**	- 0,011**	- 0,011**	- 0,010**
DP	- 0,007*	- 0,007*	- 0,004	- 0,005	- 0,015***	- 0,0145**	- 0,012***	- 0,013***
NIM	0,185***	0,187***	0,188***	0,194***	0,093	0,858***	0,103*	0,124**
NII	0,573***	0,569***	0,492***	0,468***	0,531***	0,532***	0,463***	0,449***
RGDP	0,081	0,038	0,139***	0,024	0,060	0,090	0,117*	0,050
INF	0,031	0,030	0,037**	0,035*	0,038*	0,041*	0,042**	0,037*
RI	0,028	0,026	0,049	0,047	0,040	0,045	0,055*	0,045
DUMTRAN1		0,133				- 0,137		
DUMCRIS			0,343***				0,287**	
DUMTRAN2				- 0,391***				- 0,345***
Cons	-0,418	-0,364	- 1,421	- 1,021	1,319	1,639	0,114	- 0,590
R2	0,6464	0,6480	0,6726	0,6794	0,6907	0,6912	0,7097	0,7122
Kiểm định Hausman	0,0592							

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu với phần mềm Stata.

, **, *: mức ý nghĩa thống kê tương ứng 10%, 5% và 1%*

Bảng 6. Kết quả hồi quy giữa biến phụ thuộc ROE và các biến độc lập

ROE	REM				FEM			
	REM1E	REM2E	REM3E	REM4E	FEM1E	FEM2E	FEM3E	FEM4E
SIZE	4,688***	5,671***	5,119***	6,335***	0,152	-0,861	1,128	3,642
CA	- 0,326***	- 0,315***	- 0,262**	- 0,232**	- 0,285**	- 0,294***	- 0,218**	- 0,185*
LA	- 0,283***	- 0,297***	- 0,293***	- 0,312***	- 0,178**	- 0,189**	- 0,197**	- 0,175**
LQD	- 0,042	- 0,046	- 0,043	- 0,047	- 0,024	- 0,024	- 0,016	- 0,015
DP	0,018	0,016	0,062	0,056	- 0,081	- 0,070	- 0,035	- 0,052
NIM	3,001***	3,057***	3,081***	3,154***	1,218	1,096	1,354*	1,661**
NII	4,337***	4,123***	3,164***	2,594**	3,337***	3,342***	2,332**	2,126**
RGDP	1,734**	-0,304	2,604***	0,581	0,501	1,001	1,338*	0,354
INF	0,429	0,401	0,519*	0,514*	0,617**	0,654**	0,673**	0,601**
RI	0,367	0,310	0,699	0,728	0,774*	0,862*	1,002*	0,843
DUMTRAN1		6,072*				- 2,201		
DUMCRIS			5,271***				4,227**	
DUMTRAN2				- 6,759***				- 5,049***
Cons	-33,428**	-27,559*	-47,642***	-38,364***	13,593	18,741	-4,156	-14,371
R2: overall	0,5246	0,5370	0,5662	0,5917	0,4389	0,4403	0,4816	0,4867
Kiểm định Hausman	0,0806							

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nghiên cứu với phần mềm Stata.

, **, *: mức ý nghĩa thống kê tương ứng 10%, 5% và 1%.*

Hệ số hồi quy âm giữa khủng hoảng tài chính với ROA (-0,391) và ROE (-6,759) ở mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy mối tương quan nghịch giữa khủng hoảng tài chính 2008- 2010 và tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Như vậy, khủng hoảng tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi. Ngoài ra, nhân tố khủng hoảng tài chính không ảnh hưởng đến ROA và ROE ngay tức thời mà có độ trễ. Nguyên nhân là ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính đối với tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng sẽ tác động dẫn truyền qua tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính đến nền kinh tế, từ đó, ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Sufian, F. (2011).

Nhân tố lạm phát là một nhân tố vĩ mô của nền kinh tế có tương quan thuận với cả ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi các nhân tố khác không đổi, INF tăng 1% sẽ làm tăng 0,035% ROA và 0,514% ROE. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Anna P. I.Vong và Hoi Si Chan (2009).

Nhân tố quy mô tổng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến ROA và ROE. Hệ số hồi quy +0,294 cho thấy khi các nhân tố không đổi, SIZE tăng 1% sẽ làm tăng 0,294% ROA. Tương tự, hệ số hồi quy +6,335 cho thấy khi các nhân tố khác không đổi, SIZE tăng 1% sẽ làm tăng 6,335% ROE. Kết quả nghiên cứu này cho thấy quy mô tổng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến ROA và ROE tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam và phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Andrew Munthopa Lipunga (2014).

Hệ số hồi quy của NIM và NII đều có ý nghĩa thống kê và dương thể hiện tương quan thuận giữa thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi đối với cả ROA và ROE. Theo kết quả nghiên cứu, khi NIM tăng 1% sẽ làm tăng 0,194% ROA và 3,154% ROE. Tương tự, khi NII tăng 1% sẽ làm gia tăng 0,468% ROA và 2,594% ROE. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Fadzlan Sufian và Royfaizal Razali Chong (2008). Với mức ý nghĩa thống kê 5%, vốn chủ sở hữu có tương quan thuận với ROA và tương quan nghịch với ROE tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Cụ thể, khi CA tăng 1% sẽ làm tăng 0,017% ROA và làm giảm 0,232% ROE trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Fadzlan

Sufian và Muzafar Shah Habibullah (2009).
Hệ số hồi quy mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy khi cho vay khách hàng tăng lên 1% thì sẽ làm giảm 0,022% ROA và 0,312% ROE. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương quan nghịch giữa LA và tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Anna P. I. Vong và Hoi Si Chan (2009).
Nhân tố cuối cùng có ảnh hưởng và chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình ROA là tính thanh khoản với hệ số hồi quy là -0,01. Như vậy, trường hợp các nhân tố khác không đổi, khi LQD tăng 1% thì sẽ làm giảm 0,01% ROA.
Các nhân tố tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực, lãi suất thực và tiền gửi khách hàng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nhân tố quy mô ngân hàng có tương quan thuận với ROA và ROE tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Tuy nhiên, khi quy mô ngân hàng vượt quá giới hạn của quy mô hoạt động tối ưu thì sẽ dẫn đến tăng nhiều chi phí cho ngân hàng do quy mô bộ máy hoạt động của ngân hàng cồng kềnh, không hiệu quả. Vì vậy, các ngân hàng cần gia tăng quy mô tổng tài sản thông qua việc mở rộng phạm vi và quy mô hoạt động ngân hàng ở những khu vực tiềm năng. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng cần xác định được quy mô hoạt động tối ưu của mình, từ đó rà soát mạng lưới hoạt động, mạnh dạn đóng cửa các chi nhánh, phòng giao dịch hoạt động kém hiệu quả để nâng cao tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng. Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại thu nhập cho các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Vì vậy, nhân tố thu nhập từ lãi trong kết quả nghiên cứu có tương quan thuận với tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng. Để nâng cao tỷ suất sinh lợi, các ngân hàng cần thực hiện mục tiêu tăng trưởng tín dụng với chính sách khách hàng và chính sách lãi suất,... phù hợp theo từng giai đoạn của nền kinh tế.
Nhân tố cho vay khách hàng trong kết quả nghiên cứu có tương quan nghịch với tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Điều này cho thấy dù các ngân hàng tích cực thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng nhưng không chú trọng đến nâng cao chất lượng tín dụng thì vẫn làm phát sinh ảnh hưởng tiêu cực đến ROA và ROE. Vì vậy, ngoài việc tăng trưởng tín dụng, các NHTMCP niêm yết Việt Nam cần phải thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng. Từ đó quản lý tốt rủi ro, tránh nguy cơ mất vốn do rủi ro tín dụng và góp phần nâng cao tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam.
Nhân tố thu nhập ngoài lãi trong các mô hình nghiên cứu đều có tương quan thuận với tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Vì lẽ đó, các ngân hàng cần thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoài lãi của ngân hàng như thanh toán, tư vấn đầu tư, quản lý tài khoản đầu tư, ngân hàng điện tử, dịch vụ ngân hàng qua điện thoại...
Trong kết quả nghiên cứu, nhân tố vốn chủ sở hữu có tương quan thuận đối với ROA nhưng lại có tương quan nghịch đối với ROE. Vì vậy các NHTMCP niêm yết Việt Nam cần phát huy tối đa nguồn lực tài chính của ngân hàng trên nguyên tắc đảm bảo an toàn hoạt động và nâng cao khả năng sinh lợi. Xác định mức quy mô vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ đảm bảo cho các ngân hàng vừa gia tăng được ROA, vừa đảm bảo ROE tối ưu cho ngân hàng. Tránh trường hợp tăng quy mô vốn chủ sở hữu nhanh nhưng sử dụng vốn không hợp lý, hiệu quả, ảnh hưởng làm giảm ROE của ngân hàng.
Nhân tố thanh khoản trong kết quả nghiên cứu có tương quan nghịch với ROA tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Tuy nhiên, đây là nhân tố quan trọng quyết định trong việc phòng ngừa các rủi ro về thanh khoản cho ngân hàng. Vì vậy, trong quản lý tài sản, để đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, các ngân hàng phải duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc phù hợp trên cơ sở cân đối giữa an toàn vốn, an toàn thanh khoản và mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng.
Nhân tố tiền gửi khách hàng không có ảnh hưởng đến ROA và ROE tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Tuy nhiên, đây là nguồn huy động vốn chủ yếu dùng cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Vì vậy, hoạt động kinh doanh của ngân hàng chỉ có hiệu quả khi thu nhập từ hoạt động cho vay và hoạt động kinh doanh, đầu tư lớn hơn chi phí trả lãi cho tiền gửi. Do đó, các ngân hàng cần nâng cao công tác dự báo về nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh, đầu tư để từ đó xây dựng kế hoạch huy động vốn phù hợp, đề ra mức lãi suất huy động và

hình thức huy động vốn thích hợp trong từng thời kỳ để có mức chi phí huy động vốn hợp lý nhất cho ngân hàng.

Theo kết quả nghiên cứu, nhân tố khủng hoảng tài chính 2008- 2010 có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam. Thực tế cho thấy, khi khủng hoảng tài chính 2008-2010 xảy ra đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Các NHTMCP niêm yết Việt Nam cũng không ngoại lệ. Các ngân hàng cần nâng cao công tác dự báo về ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đối với nền kinh tế, thị trường tiền tệ nói chung và hoạt động của ngành ngân hàng nói riêng. Từ đó kịp thời đưa ra các giải pháp để hạn chế ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đối với hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đưa ra những kế hoạch, chiến lược quản trị, chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng cần xây dựng chính sách cấp tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng hợp lý, thắt chặt việc chấp hành quy trình tín dụng, thể lệ cho vay đối với tất cả nhân viên tín dụng, nhân viên kinh doanh và các bộ phận có liên quan, trong đó chú trọng hơn khâu thẩm định cho vay. Đồng thời, hạn chế các khoản nợ xấu, xây dựng quy trình xử lý nợ có hiệu quả, áp dụng chiến lược xử lý nợ xấu phù hợp với từng đối tượng khách hàng và các khoản vay gồm chiến lược duy trì và chiến lược rút lui. Thêm vào đó, các ngân hàng cần thực hiện đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, giám sát tín dụng dựa trên khuôn khổ pháp luật và các quy định về đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng giúp ngân hàng có những giải pháp xử lý kịp thời các tình huống rủi ro có thể xảy ra.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra lạm phát có ảnh hưởng tích cực đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam ở mức lạm phát vừa phải. Do đó, các giải pháp vĩ mô về điều hành nền kinh tế của Chính phủ và NHNN là vô cùng cần thiết để tạo môi trường kinh doanh tốt, mức lạm phát vừa phải và nền kinh tế tăng trưởng ổn định, từ đó, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. ■

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của 9 NHTMCP niêm yết Việt Nam giai đoạn 2004- 2016, bao gồm: NHTMCP Sài Gòn Thương Tín, NHTMCP Á Châu, NHTMCP Sài Gòn- Hà Nội, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam, NHTMCP Quốc Dân, NHTMCP Quân Đội, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Báo cáo thường niên của NHNN giai đoạn 2004- 2016.

3. Fadzlan Sufian and Royfaizal Razali Chong (2008), Determinants of Bank Profitability in a developing economy: Empirical evidence from the Philippines. Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance.

4. Anna P.I.Vong and Hoi Si Chan (2009), Determinants of Bank Profitability in Macao.

5. Fadzlan Sufian and Muzafar Shah Habibullah (2009), Determinants of Bank Profitability in a developing economy: Empirical evidence from Bangladesh. Journal of Economics anh Management.

6. Fadzlan Sufian (2011), Profitability of the Korean Banking Sector: Panel Evidence on Bank-Specific and Macroeconomic Determinants. Journal of Economics anh Management.

7. Deger Alper and Adem Anbar (2011), Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Commercial Bank Profitability: Empirical Evidence from Turkey. Business and Economics Research Journal.

8. Shrimal Perera, Michael Skully and Zahida Chaudhry (2013), Determinants of Commercial Bank Profitability: South Asian Evidence. Asian Journal of Finance and Accounting.

9. Andrew Munthopa Lipunga (2014), Determinants of Profitability of Listed Commercial Banks in Developing Countries: Evidence from Malawi. Research Journal of Finance and Accounting.

Thông tin tác giả

Thân Thị Thu Thuỷ, Tiến sĩ
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Email: thuynh@ueh.edu.vn
Trương Mỹ Kim, Thạc sỹ
Chi cục Thuế Quận 7
Email: tmkim2007@gmail.com

Summary

Determinants of Factors Affecting to Profitability Ratio of Listed Commercial Banks in Vietnam

The purpose of this research is about to analyzing the effects of internal factors and macroeconomic factors of the economy on the profitability ratio of joint stock commercial banks (JSBs) listed on Vietnam's stock market. In particular, this research considers the impacts of financial crisis 2008-2010 on the rate of return of listed commercial joint stock commercial banks in Vietnam. The research uses the data panel with two regression models, the Fixed Effect Model (FEM) and the Random Effect Model (REM) to measure the impact of factors and financial crisis 2008-2010 in return on equity through return on equity (ROE), return on assets (ROA). Regression results demonstrate that, the factors that have positive effects on ROE, ROA such as interest income, non-interest income, inflation, negative effects on ROE, ROA such as customer-loan. Beside these factors, there are also different influencing factors for ROA, ROE as equity that has a positive effect on ROA but has a negative impact on ROE, liquidity that negatively affects ROA but no impact on ROE. In conclusion, the results also demonstrate that financial crisis has negative impact on the rate of return of listed commercial joint stock banks in Vietnam with a certain latency.

Key word: Profitability Ratio; return on total assets; return on equity; factors affecting; financial crisis; listed Commercial Banks.

Thuy Thi Thu Than, Ph.D

University of Economics Ho Chi Minh City

Kim My Truong, M.Ec

District 7 Tax Department